

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 159/2025/DS-ST

Ngày: 06/8/2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Hiền Lũy

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Tường Thu
- Bà Nguyễn Thúy Hoa

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Hải - Kiểm sát viên.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1566/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5573/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 5961/2025/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2025; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 339/2025/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1985

Địa chỉ: khu phố L, phường T, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Tiến P, sinh năm 1991

Địa chỉ: số nhà I Đường I, Khu phố E, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mã Hoàng Anh T, sinh năm 1996

Địa chỉ: số nhà D Đường B, Khu phố C, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11 tháng 9 năm 2024 và lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N:

Qua giới thiệu của ông Bùi Quốc B, ngày 17/01/2024 bà đồng ý cho ông Nguyễn Tiến P vay số tiền 3.000000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng,

thời hạn vay 08 ngày với mục đích đảo hạn ngân hàng. Sau khi bà N chuyển đủ số tiền vào tài khoản của ông P, ông P viết giấy mượn tiền và cam kết trả tiền đúng hạn. Để đảm bảo tiền vay, ngoài giấy mượn tiền ông P còn đồng ý ký Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà cùng ngày với nội dung ông P nhận của bà số tiền đặt cọc 3.000.000.000 đồng và đồng ý bán cho bà thửa đất tại số 1 Đường I, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Thực tế bà và ông P không giao dịch mua bán nhà, số tiền ghi tại hợp đồng đặt cọc chính là số tiền vay. Hết thời hạn vay ông P chỉ hứa hẹn mà không thanh toán nợ gốc và lãi cho bà. Do ông P không thực hiện nghĩa vụ nên ngày 10/5/2024 hai bên tiếp tục ký hợp đồng vay tiền, nội dung hợp đồng ghi số tiền vay 3.670.000.000 đồng, bao gồm 3.000.000.000 đồng tiền nợ gốc theo giấy mượn tiền ngày 17/01/2024 và 670.000.000 đồng tiền lãi chưa thanh toán, thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 17/5/2024. Sau khi ký hợp đồng vay tiền, ngày 15/3/2024 ông Phát thanh T1 cho bà 700.000.000 đồng; ngày 20/5/2024 thanh toán 200.000.000 đồng, tổng cộng 900.000.000 đồng nên còn nợ 2.100.000.000 đồng tiền gốc.

Ông P đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 17/5/2024 nên bà yêu cầu ông Phát thanh T1 số tiền nợ cụ thể như sau:

Tiền nợ gốc: 2.100.000.000 đồng;

Tiền lãi: Yêu cầu tính từ ngày 17/01/2024 cho đến khi thanh toán đủ toàn bộ số tiền nợ gốc, không yêu cầu đối với tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ trả lãi, cụ thể:

Từ 17/01/2024 đến 15/3/2024: $3.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,25\% \times 1 \text{ tháng} = 70.000.000 \text{ đồng}$;

Từ 16/3/2024 đến 20/5/2024: $2.300.000.000 \text{ đồng} \times 1,25\% \times 2 \text{ tháng} = 57.500.000 \text{ đồng}$;

Từ 21/5/2024 đến 06/8/2025: $2.100.000.000 \text{ đồng} \times 1,25\% \times 14 \text{ tháng} = 381.500.000 \text{ đồng}$.

Số tiền bà cho ông P vay là tiền riêng của bà, không liên quan đến chồng là ông Đoàn Quan T2. Bà cho cá nhân ông P vay nên chỉ yêu cầu đối với ông P.

Tại Biên bản hòa giải ngày 31 tháng 3 năm 2025, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Mã Hoàng Anh T trình bày:

Số tiền 3.000.000.000 đồng nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ là tiền mà bị đơn và ông Bùi Quốc B vay chung của nguyên đơn. Tuy nhiên ông chưa xác định được số tiền mỗi người vay bao nhiêu và cũng không xác định được số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn. Ông đề nghị triệu tập ông B tham gia tố tụng để xác định khoản tiền vay của mỗi người.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Tòa án đã thực hiện các trình tự, thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của nguyên đơn có cơ sở xác định ngày 17/01/2024 nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền 3.000.000.000 đồng. Số tiền vay nguyên đơn chứng minh đã chuyển vào tài khoản của bị đơn và bị đơn có viết giấy xác nhận nhận đủ tiền vay, thỏa thuận thời hạn vay 8 ngày, lãi suất 2%/tháng. Bị đơn cho rằng số tiền 3.000.000.000 đồng có ông Bùi Quốc B vay chung nhưng ngoài lời khai bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền vay 2.100.000.000 đồng và tiền lãi 509.000.000 đồng. Đối với hợp đồng đặt cọc mua bán nhà là giả tạo nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết: Do bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú và có nơi cư trú tại phường A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn: Xét thấy bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa ngày 30/6/2025 nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án tiếp tục triệu tập hợp lệ bị đơn lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.4] Về tư cách tham gia tố tụng: Tại thời điểm xác lập các giao dịch, nguyên đơn đang tồn tại quan hệ hôn nhân với ông Đoàn Quan T2 nhưng ông T2 đã có lời khai xác định nguồn tiền cho vay là tài sản riêng của bà N nên không cần thiết phải triệu tập ông T2 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Ông Bùi Quốc B đã được Tòa án triệu tập với tư cách người làm chứng nhưng vắng mặt.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ vay 2.100.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 17/01/2024 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ.

[2.1] Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng bị đơn và ông Bùi Quốc B cùng vay của nguyên đơn số tiền 3.000.000.000 đồng nhưng không xác định được số tiền cụ thể mỗi người vay nên không xác định được số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn.

Xét, tại Giấy mượn tiền ngày 17/01/2024 chỉ có ông Nguyễn Tiến P ghi và ký tên xác nhận đã nhận đủ tiền vay, tại Hợp đồng đặt cọc ngày 17/01/2024 và Hợp đồng vay tiền ngày 20/5/2024 ông Bùi Quân B1 tham gia ký tên là người làm chứng. Do các tài liệu đều thể hiện ông P là bên vay tiền, ông B1 là người làm chứng nên Tòa án đã triệu tập ông Bùi Quốc B tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng nhưng ông B vắng mặt. Tòa án cũng không nhận được văn bản trình bày ý kiến của ông B đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Lời khai của phía bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận, ngoài lời khai bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông Bùi Quốc B cùng vay chung với bị đơn số tiền 3.000.000.000 đồng của nguyên đơn nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bị đơn.

[2.2] Xét, lời khai của nguyên đơn phù hợp với tài liệu do nguyên đơn cung cấp gồm Giấy mượn tiền ngày 17/01/2024, có nội dung bị đơn xác nhận đã nhận đủ số tiền vay 3.000.000.000 đồng của nguyên đơn để đáo hạn khoản vay nên đủ căn cứ xác định bị đơn là người đã nhận đủ tiền vay vào ngày 17/01/2024. Đối với Hợp đồng vay tiền ngày 20/5/2024, thể hiện số tiền vay 3.670.000.000 đồng, tuy nhiên nguyên đơn thừa nhận hai bên không thực hiện giao dịch mới, đây là số tiền vay chuyển tiếp từ Giấy mượn tiền ngày 17/01/2024 cùng với tiền lãi bị đơn chưa thanh toán nên nguyên đơn không yêu cầu đối với số tiền tại hợp đồng này. Nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã thanh toán 900.000.000 đồng bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản của nguyên đơn nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn 2.100.000.000 đồng tiền gốc.

[2.3] Về tiền lãi: Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi suất. Xét mức lãi suất hai bên thỏa thuận là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi từ ngày vay 17/01/2024 đến ngày thanh toán toàn bộ số nợ vay theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tiền lãi từ ngày 17/01/2024 đến ngày 15/3/2024: 70.000.000 đồng (3.000.000.000 đồng x 1,25% x 1 tháng 26 ngày);

Từ ngày 16/3/2024 đến ngày 20/5/2024: 57.500.000 đồng (2.300.000.000 đồng x 1,25% x 2 tháng);

Từ ngày 21/5/2024 đến ngày 06/8/2025: 381.500.000 đồng (2.100.000.000 đồng x 1,25% x 14 tháng 16 ngày).

Từ ngày 07/8/2025 bị đơn tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh trên số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận 1,66%/tháng.

[2.4] Đối với hợp đồng đặt cọc về việc mua bán nhà, đất tại số I Đường số I, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh đã được nguyên đơn thừa nhận mục đích ký kết hợp đồng là nhằm bảo đảm cho khoản tiền vay, thực tế hai bên chỉ có quan hệ giao dịch vay tài sản, không phát sinh giao dịch đặt cọc mua bán nhà. Xét, hợp đồng đặt cọc được nguyên đơn và bị đơn ký kết ngày 17/01/2024 là giả tạo, không đúng với thỏa thuận giữa hai bên nên vô hiệu.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp, có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1, Khoản 2 Điều 269; Điều 179; điểm b Khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Nguyễn Tiến P;

Ông Nguyễn Tiến P có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.609.000.000 (hai tỷ sáu trăm lẻ chín triệu) đồng, trong đó tiền nợ gốc 2.100.000.000 đồng; tiền lãi 509.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Ông Nguyễn Tiến P phải chịu tiền lãi phát sinh trên số tiền chưa thanh toán tính từ ngày 07/8/2025 cho đến khi thanh toán toàn bộ số tiền nợ theo mức lãi suất thỏa thuận 1,66%/tháng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N được nhận lại 38.968.750 (ba mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0043709 ngày 01/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Tiến P phải chịu 84.180.000 (tám mươi bốn triệu một trăm tám mươi ngàn) đồng, nộp tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền và thời hạn kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014)”.

Nơi nhận:

- TAND TP . HCM;
- VKSND TP . HCM;
- VKSND KV2-TP . HCM;
- THADS TP . HCM;
- Đương sự;
- Lưu: VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Cao Thị Hiền Lữ